

Tư tưởng sơ khai về quyền con người ở Việt Nam thời phong kiến

Trương Thị Thanh Quý¹

¹ Trường Đại học Y Hà Nội.

Email: truongthanhquyhu@gmail.com

Nhận ngày 20 tháng 11 năm 2018. Chấp nhận đăng ngày 21 tháng 01 năm 2019.

Tóm tắt: Quyền con người là giá trị chung của nhân loại; được thừa nhận trong pháp luật của các nhà nước pháp quyền. Pháp luật của nhà nước phong kiến chưa thừa nhận quyền con người. Tuy nhiên, lệ làng cũng như trong một số bộ luật cơ bản của nhà nước phong kiến đã có một số tư tưởng sơ khai về quyền con người. Tư tưởng sơ khai về quyền con người ở Việt Nam thời phong kiến là coi trọng nhân phẩm con người, sự sống, hạnh phúc của mỗi con người. Tư tưởng đó có giá trị lịch sử và ý nghĩa hiện thời.

Từ khóa: Quyền con người, tư tưởng, truyền thống, Việt Nam.

Phân loại: Triết học

Abstract: Human rights are a common value of humanity, which is recognised in the legal system of rule-of-law states. The law of feudal states did not yet recognise those rights. However, village rules under feudalism as well as a number of basic laws of feudal states did contain some initial ideas on human rights. The initial thoughts on human rights in Vietnam in feudal times were to respect human dignity, the life and happiness of each human being. The thought bears both historical value and contemporary meaning.

Keywords: Human rights, thought, tradition, Vietnam.

Subject classification: Philosophy

1. Mở đầu

Quyền con người là một giá trị cơ bản và là mục tiêu của sự phát triển xã hội. Thừa nhận quyền con người là thành quả của sự phát triển lịch sử nhân loại. Tư tưởng về quyền con người được khẳng định trong Bộ luật về các quyền (The Bill of Rights, 1689)

của Anh; Tuyên ngôn độc lập (The Declaration of Independence, 1776) và Bộ luật về các quyền (The Bill of Rights, 1789 - 1791) của Hoa Kỳ, Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền (The Declaration of the Rights of Man and of the Citizen, 1789) của Pháp, v.v.. Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền (The universal declaration of

human rights, 1848) của Liên Hiệp Quốc là hệ thống các tiêu chuẩn pháp luật quốc tế về quyền con người mà mọi quốc gia đều thừa nhận và tôn trọng. Việc thừa nhận, tôn trọng, bảo vệ các quyền con người được ghi ở đó đã trở thành thước đo về trình độ văn minh của các quốc gia trên thế giới. Pháp luật của nhà nước phong kiến chưa thừa nhận quyền con người, bởi vì sinh mạng của người dân đều do vua quyết định, vua cho ai sống thì người đó mới được sống (vua xử thần tử, thần bất tử bất trung). Chỉ pháp luật của nhà nước dân chủ mới thừa nhận quyền con người. Tuy nhiên, trong thời kỳ phong kiến ở Việt Nam cũng như ở các nước khác đã có một số tư tưởng sơ khai về quyền con người; tư tưởng sơ khai đó; thể hiện trong pháp luật của nhà nước cũng như trong các quy định của các tổ chức xã hội ngoài nhà nước, trong văn học nghệ thuật. Bài viết này góp phần làm rõ thêm tư tưởng sơ khai về quyền con người thể hiện trong pháp luật, trong lệ làng ở Việt Nam thời phong kiến.

2. Tư tưởng sơ khai về quyền con người thể hiện trong lệ làng

Người Việt từng khẳng định rằng “đất có lệ, quê có thói”, “phép vua thua lệ làng”. Điều này có nghĩa rằng, ở đâu cũng có lệ làng, mọi người phải thừa nhận và tôn trọng lệ làng đó. Lệ làng là quy định của làng. Lệ làng được ghi trong hương ước. Hầu hết các làng Việt đều có hương ước. Làng nào có hương ước của làng ấy. Hương ước là quy định của nhân dân trong làng xã xưa, là thể chế cụ thể của lệ làng, thể hiện rất nhiều yếu tố tích cực, tiến bộ, mang đậm nét nhân văn. Tờy truyền thống của từng làng, hương ước quy định rõ mọi quyền lợi và nghĩa vụ của các thành viên trong làng. Hương ước không chỉ quy định nghĩa vụ của mỗi cá

nhân, mỗi cộng đồng, mà còn định rõ trách nhiệm của cộng đồng trong việc bảo vệ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong đời sống thường nhật. Hương ước khuyến răn mọi người ăn ở hòa thuận theo đúng đạo hiếu gia đình, giữ gìn tình làng nghĩa xóm, giúp đỡ nhau lúc hoạn nạn, túng thiếu hay gặp công to việc lớn trong nhà. Tất cả mọi thành viên trong làng đều có trách nhiệm thực hiện hương ước. Nhận xét về tính chất của hương ước, có ý kiến cho rằng: “dù không phải là bộ luật hoàn chỉnh, hương ước với những điều quy định về một số nét sinh hoạt riêng biệt của làng xã, vẫn đóng vai trò một cương lĩnh. Có thể còn khá chung chung, nhưng dù sao vẫn đáng được xem là một cương lĩnh về nếp sống hàng ngày của làng xã, mà mọi cá nhân, mọi tổ chức, trong làng, trong xã phải tuân thủ” [1, tr.236-237]. Ở một số phương diện, lệ làng ít nhiều thừa nhận sự bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ của mọi người dân trong làng. Lệ làng có tính chất “dân chủ làng xã” [9, tr.23-46].

Hương ước thời phong kiến ở các làng xã Việt Nam lúc bấy giờ rất được tôn trọng. Theo Đinh Khắc Thuân, “Hương ước giữ vị trí quan trọng, nó điều chỉnh các quan hệ xã hội, dung hòa giữa tục lệ của làng xã và luật pháp của nhà nước”. Có nhiều hương ước thời xưa quy định những điều khoản tương trợ, giúp đỡ nhau trong tình làng nghĩa xóm cùng với việc sử dụng đất công điền hợp lý; quá phụ điền và cỏ nhi điền (ruộng dành trợ cấp cho đàn bà góa và trẻ mồ côi); học điền (ruộng dành trợ cấp cho con nhà nghèo đi học); trợ sưu điền (ruộng dành trợ cấp cho người nghèo đóng thuế); nghĩa điền (ruộng dành trợ cấp cho người nghèo khổ trong thôn xóm) [2, tr.134].

Lệ làng, thời phong kiến Việt Nam không chỉ thể hiện tính nhân đạo sâu sắc, cụ thể (quan tâm, giúp đỡ những người già cạ, neo đơn, không nơi nương tựa). Trong lệ làng còn có các tư tưởng trọng người trên

(tôn trọng hàng chi trên trong gia đình, họ mạc), trọng xỉ (trọng lão hay người già), trọng tước (trọng những người có chức tước, địa vị, có học thức), trọng thầy (thầy lang, thầy bói, thầy đồ, thầy chùa...). Đối với “kẻ dưới”, lệ làng yêu cầu mọi người có tình thương và bao dung (độ lượng) đối với mẹ góa, con côi, người hành khất (lang thang, cơ nhỡ), người khuyết tật (bị thương tật), người bị bệnh, kẻ bán hàn... Lệ làng coi trọng nguyên tắc phân phối công bằng (phân chia mức đóng góp với làng, chia phần sau ăn cỗ; phân chia đất canh tác, phu phen, tạp dịch, chỗ ngồi tại đình làng theo đẳng cấp địa vị, thứ hạng...). Có thể coi những quy định nói trên của lệ làng là tư tưởng sơ khai về quyền con người.

Lệ làng và pháp luật Việt Nam thời phong kiến coi trọng con người. Người Việt có câu: “Người ta là hoa đất”, “Một mặt người hơn mười mặt của”, “Người sống đồng vàng”... Các câu này chứa đựng tư tưởng coi trọng con người. Đối với người Việt, đất là vốn quý, vì có đất thì mới có thể làm ăn sinh sống; đất chính là nguồn sống của vạn vật, mang lại màu xanh cho thế giới; đất là đất là mẹ; hoa đất là cái đẹp để được kết tinh từ đất. Như vậy, con người là sản phẩm cao nhất, hoàn mỹ nhất của tự nhiên.

Lệ làng Việt Nam thời phong kiến quan tâm đến những người yếu thế. Người Việt có những triết lý nhân sinh thể hiện qua ca dao, tục ngữ như: “lá lành đùm lá rách”; “thương người như thể thương thân”; “hiếu điều phù lầy giá gương, người trong một nước phải thương nhau cùng”. Các câu ca dao, tục ngữ trên thể hiện bản chất nhân đạo của người Việt thông qua tư tưởng khoan dung, thương người, yêu thương con người.

3. Tư tưởng sơ khai về quyền con người thể hiện trong pháp luật

Trong pháp luật thời kỳ phong kiến, tư tưởng sơ khai về quyền con người cũng đã

được ghi nhận. Điều này có thể do ảnh hưởng của triết lý Phật giáo và triết lý cai trị dựa trên sự khoan dung, nhân ái của Nho giáo.

Nhà Ngô (939 - 967), nhà Đinh (968 - 980) đã có những quy định pháp luật để quản lý xã hội. Triều đại nhà Lý (1010 - 1225) ban hành Bộ hình thư (năm 1042). Các điều lệ trong Bộ hình thư (với tư tưởng thân dân, dựa vào dân, đề cao vai trò của nhân dân) tạo ra mối quan hệ hài hòa, tốt đẹp giữa nhà nước và nhân dân. Nhà Lý chú trọng xây dựng một mô hình chính quyền thân dân, phát huy sức mạnh của nhân dân, sử dụng kế sách “ngụ binh ư nông”. Chiếu dời đô của Lý Công Uẩn khẳng định: “Muốn mưu việc lớn, tính kế muôn đời cho con cháu thì trên phải vâng mệnh trời, dưới theo ý dân”.

Nhà Trần (1226 - 1399) xây dựng Bộ hình luật (năm 1244), ở đó có nhiều chính sách thể hiện sự nhân đạo sâu sắc. Sau khi chiến thắng quân Nguyên Mông, nhà Trần cũng đã áp dụng chính sách nhân đạo, tha cho nhiều tù binh, hàng tướng về nước, bảo toàn mạng sống cho họ (trừ trường hợp của Ô Mã Nhi). Thời nhà Lê, thông qua hội thể Đông Quan, nghĩa quân Lam Sơn đã tha bổng và tạo điều kiện cho quân Minh trở về nước an toàn với chủ trương lấy đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân để thay cường bạo [11, tr.87]. Thời Tây Sơn, sau khi đánh thắng quân Thanh, Quang Trung đã cho phép trao trả tù binh, thông thương giữa hai nước, cho Hoa kiều lập đền thờ các binh sĩ đã tử trận (Đền Sầm Nghi Đống, Gò Đống Đa...) [11, tr.85].

Năm 1292 vua Trần Nhân Tông đã ban hành một đạo chiếu với nội dung “Những người mua đạo chiêu với nội dung “Những người mua đạo thiện làm nô tỳ thì phải cho chuộc lại”. Năm 1401, nhà Hồ ban hành phép hạn nô, các quý tộc bị hạn chế số nô tì, số thừa ra (những nô tì không có chức thư 3 đời) bị sung công, bồi thường cho chủ 5 quan một người [8, tr.84-87]. Cho dù còn

có những hạn chế nhưng chính sách này đã góp phần làm giảm lượng người lệ thuộc trong xã hội.

Thời Lê sơ, năm 1427, sau khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, Lê Lợi mở ra cho lịch sử dân tộc Việt Nam một triều đại thịnh trị. Vài chục năm sau vua Lê Thánh Tông, đã thực hiện những chính sách cai trị tương đối tiến bộ. Trong luật pháp, nhà Lê đã xây dựng được hệ thống văn bản pháp luật tương đối hoàn chỉnh, phát triển thành đỉnh cao trong lịch sử pháp luật phong kiến dân tộc. Trong đó có các bộ luật tiêu biểu: *Quốc triều hình luật*, *Luật thư*, *Quốc triều luật lệ*, *Lê triều quan chế* (1471), *Thiên nam dư địa tập* (1483), *Hồng Đức thiện chính thư* (1470 - 1497)... Các bộ luật này có phạm vi điều chỉnh rất rộng và có nhiều quy định thể hiện tính nhân đạo. Có thể nói, luật pháp Việt Nam dưới thời phong kiến đạt đến trình độ phát triển cao ở Nhà Lê với *Quốc triều hình luật* (còn được gọi là Bộ Luật Hồng Đức, được vua Lê Thánh Tông ban hành vào năm 1483). Trong pháp luật Lê sơ nổi lên vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, đó là pháp luật đã bảo vệ quyền lợi người phụ nữ. Đây là điều đặc biệt tiến bộ xét trong hoàn cảnh triều Lê sơ là nhà nước phong kiến chuyên chế mang tư tưởng Nho giáo sâu sắc (tư tưởng Nho giáo không đề cao phụ nữ). Mặc dù, Luật Hồng Đức có học tập các bộ luật của Trung Hoa nhưng về mặt này thì tiến bộ hơn hẳn. Luật tố tụng chặt chẽ thể hiện sự tiến bộ nhân ái, tác dụng ngăn chặn sự tùy tiện và thiếu công bằng trong xét xử, buộc người xét xử phải có trách nhiệm đối với những qui định của luật. Nhờ đó, luật pháp được đề cao và có tác dụng.

Nhà Lê sơ đã quan tâm (thể hiện sự đồng thuận) đến "lệ làng" một cách sâu sắc và hiệu quả hơn so với các triều đại khác. Trước đó, thường những phong tục của nhân dân tồn tại trong các làng xã song song với pháp luật nhà nước; mỗi làng xã là

một cộng đồng tương đối hoàn chỉnh; người dân sống trong làng xã rất tôn trọng "lệ làng" mà xa rời "phép nước". Vua Lê Thánh Tông quy định rằng, các làng muốn làm hương ước phải soạn và thông qua quan trên. Từ đó nhà nước có thể kiểm soát tốt hơn hương ước của làng xã, biến hương ước trở thành bản cụ thể hoá pháp luật nhà nước, đồng thời đảm bảo sự nhân ái và công bằng được thực thi trong thực tế. Luật Hồng Đức thể hiện rõ nét ý thức giai cấp của nhà Lê trong các mối quan hệ nhưng cũng phản ánh khá rõ nét tính dân tộc. Ở đây nổi lên ý thức bảo vệ quyền lợi của phụ nữ, của người dân tự do cũng như ý thức bảo vệ độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ.

Trong luật pháp của nhà Lê, quyền bình đẳng đã được quy định trong tương quan nam và nữ (các bà có quyền làm nữ quan, với ưu đãi trong thù tục thiết triều; vợ bình quyền với chồng về quyền dân sự và tài sản, trách nhiệm dân sự...), trong tương quan giữa các chủng tộc (người thiểu số được xét xử theo tục lệ của họ, được tự trị về hành chánh). Trong một số chính sách, nhà nước có nghĩa vụ giúp người nghèo khó, tật nguyền, cô nhi, quả phụ về lương thực, nơi ở, thuốc men; binh sĩ, tội nhân đang giam cầm, dân đinh đi sưu dịch cũng được săn sóc [10, tr.49-51]. Trong luật cũng ra các quy định nhằm chiểu cố đối với địa vị xã hội, tuổi tác (trẻ em và người già cả), tàn tật, phụ nữ. Đó là những quy định bảo vệ quyền của phụ nữ, bảo vệ quyền sống đối với người vô gia cư, người già, trẻ em (nhất là trẻ em gái).

Với 722 điều khoản [6, tr.488], *Quốc triều hình luật*, là nền tảng pháp luật trong việc xây dựng nhà nước phong kiến thời Lê sơ. Trong *Quốc triều hình luật*, tư tưởng về nhân quyền thể hiện rõ hơn. Bởi vì, ở *Quốc triều hình luật* có nhiều quy phạm cụ thể nhằm bảo vệ nhân phẩm con người. Ví dụ về hôn nhân, ở đó có điều luật cấm quan lại bắt ép con gái của lương dân dè lấy làm vợ,

cấm ép người vợ thù tiết. Điều 324 của bộ luật này cấm anh, em, học trò lấy vợ của em, của anh, của thầy đã chết. Điều 294 cấm các hành vi gả, bán vợ cho người khác khi không được sự đồng ý của người phụ nữ. Các điều 320 và điều 333 ghi rõ: người nào đã gả con gái rồi mà về sau vì thấy người chồng nghèo khổ, lại bắt con gái về thì bị xử phạt 60 trượng, biếm [11, tr.29-33]. Các điều khoản của *Quốc triều hình luật* gắn với các tiêu chuẩn về nhân quyền quốc tế (được quy định trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền, các Công ước quốc tế về nhân quyền).

4. Kết luận

Tinh thần nhân đạo, nhân văn, nhân nghĩa đã tồn tại từ rất lâu trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Trong lịch sử, người Việt Nam luôn phải đấu tranh giành quyền được sống trong độc lập tự do (một nhân tố cơ bản trong nhân quyền), và xây dựng cuộc sống nhân ái (yêu thương đùm bọc lẫn nhau giữa người và người). Trong hiện thực xã hội Việt Nam, hai phạm trù nhân quyền và nhân ái luôn gắn bó với nhau. Trong nhân quyền có nhân ái và ngược lại trong nhân ái có nhân quyền. Một số ý kiến còn khẳng định rằng: “tổ tiên người Việt chúng ta đã tiến gần những tiêu chuẩn nhân quyền quốc tế ngày nay” [11, tr.84]. Do vậy, có thể nói, Việt Nam tuy không phải là nơi sản sinh ra thuật ngữ nhân quyền nhưng rất giàu truyền thống nhân đạo, nhân văn và khái niệm nhân quyền di liền với tinh thần nhân đạo, tình cảm yêu thương con người, tính nhân nghĩa, nhân ái. Nhân dân Việt Nam yêu chuộng hòa bình và các giá trị nhân văn, cởi mở với sự đa dạng và dung hợp trong tiếp nhận giá trị từ bên ngoài. Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn tôn trọng các chuẩn mực quốc tế về nhân quyền. Pháp luật của

Nhà nước Việt Nam hiện nay thừa nhận và bảo vệ các quyền con người theo chuẩn mực quốc tế. Tư tưởng về quyền con người trong pháp luật Việt Nam hiện nay không chỉ là sự tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại, mà còn là sự kế thừa giá trị trong tư tưởng truyền thống của dân tộc. Trong tư tưởng truyền thống của dân tộc Việt Nam, đã có một số tư tưởng sơ khai về quyền con người.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Từ Chi (1996), *Góp phần nghiên cứu văn hóa tộc người*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- [2] Phan Kế Bính (2012), *Việt Nam phong tục*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới 1986 - 2006*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [4] Trần Văn Giàu (2011), *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [5] Hội đồng lý luận Trung ương (1995), *Hồ Chí Minh toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [6] Ngô Sĩ Liên (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [7] Cao Văn Liên (2004), *Pháp luật các triều đại Việt Nam và các nước*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
- [8] Nguyễn Quang Ngọc (2006), *Tiến trình Lịch sử Việt Nam: Chương III - Việt Nam từ giữa thế kỷ X đến cuối thế kỷ XIV*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [9] Nguyễn Minh Tuấn (2006), *Dân chủ ở xã từ góc nhìn pháp lý*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
- [10] Nguyễn Minh Tuấn (2008), “Nét độc đáo của qui phạm pháp luật trong Bộ luật Hồng Đức”. Tạp chí *Nghiên cứu Lập pháp*, số 33 (118).
- [11] Viện Sử học (1995), *Quốc triều hình luật*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [12] <http://www.mofahcm.gov.vn/mofa/r040807104143/mr040807105001/ns050819141225>. Truy cập ngày 20 tháng 12 năm 2018.